

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	07 –12
Báo cáo kết quả hoạt động	13 – 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	16 – 20
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	21
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	22 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa Nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đã được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 80/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 01 năm 2008. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 834/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 11 tháng 12 năm 2015 về việc chấm dứt tư cách thành viên;
- Quyết định số 569/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 12 năm 2015 về việc chấm dứt tư cách thành viên;
- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/05/2013 về việc thay đổi người đại trụ sở chính Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/08/2013 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/11/2015 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/01/2016 về việc thay đổi trụ sở chính Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2017 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/04/2018 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 106/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2018 về việc thay đổi trụ sở chính Công ty;

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, Số 23 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này:

Hội đồng Quản trị

Bà Hà Thị Trang

Ông Hồ Việt Anh

Ông Nguyễn Ngọc Linh

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

138
ÔNG
HIỆM
VỤ T
NH K
IỂM T
M V
H.C

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Trung Dũng
Ông Nguyễn Thành Sơn

Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Từ 15/02/2019
Đến 14/02/2019

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang
Bà Trần Thị My
Bà Lâm Thị Tuyết Ngân

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hà Thị Trang

Chủ tịch HĐQT

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm và được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

==
D -
NG
PI
GI
CA
EM

C.T. I
HẠN
VẤN
TOÁN
ÁN
HỊ M

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa Nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, P.Phan Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 47 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, tình kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hà Thị Trang
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2019



Số : 77/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL, được lập ngày 16 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn và đã được Hội đồng quản trị công ty phê duyệt.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán lập ngày 08/03/2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Số giấy CNĐKIIN Kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732 2018-152-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.998.966.758	99.104.604.550
I. Tài sản tài chính	110		143.806.158.744	99.075.974.111
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	141.772.865.053	99.030.204.911
1.1. Tiền	111.1		141.772.865.053	99.030.204.911
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	704.600	1.019.200
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		44.000.000	30.000.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4.1	1.925.000.000	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4.2	63.589.091	14.750.000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		192.808.014	28.630.439
1. Tạm ứng	131		7.019.148	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.5	104.125.915	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		81.662.951	28.630.439
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

52138
CÔNG
H NHIỆM
H VỤ T
HÌNH I
KIỂM
NAM VI
TP. H

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.435.161.908	1.174.134.427
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.730.347.517	54.384.326
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	4.572.390.510	54.384.326
- Nguyên giá	222		4.635.562.700	85.870.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(63.172.190)	(31.485.674)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	157.957.007	-
- Nguyên giá	228		158.540.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(582.993)	-
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	A.5.8	5.718.300.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.986.514.391	1.119.750.101
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.5	1.986.514.391	1.119.750.101
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ II để thanh toán	254		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		156.434.128.666	100.278.738.977

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ [PHẢI TRẢ]	300		4.407.715.671	(133.717.428)
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4.407.715.671	(133.717.428)
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.10	3.928.058.580	11.550.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.10	20.333.198	19.900.000
11. Phải trả người lao động	323		307.814.575	86.400.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		150.720.000	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	54.545.454
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		789.318	-
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	(306.112.882)
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

// P / C / H / E / //



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.026.412.995	100.412.456.405
I. Vốn chủ sở hữu	410		152.026.412.995	100.412.456.405
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.5.11	200.000.000.000	150.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		200.000.000.000	150.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		200.000.000.000	150.000.000.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính rủi ro nghiệp vụ	415	A.5.11	165.792.343	165.792.343
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	A.5.11	1.050.433.903	1.050.433.903
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.11	(49.189.813.251)	(50.803.769.841)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(49.187.362.219)	(50.801.633.409)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(2.451.032)	(2.136.432)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		156.434.128.666	100.278.738.977

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	A.5.12	85.500.000	85.500.000
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		20.000.000	15.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.5.13	3.150.000	3.150.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		-	-
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		-	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		-	-
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3		-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		-	-
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		-	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		-	-
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		-	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		-	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền



Chủ tịch HĐQT

Hà Thị Trang

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.100	90.767.547
<i>a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL</i>	01.1		-	14.635.183
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	01.2	B.5.1	1.100	36.207.306
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3		-	39.925.058
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	1.244.847.100
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		-	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		8.477.272.728	75.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động	20		8.477.273.828	1.410.614.647
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		315.700	261.347.505
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.1		-	259.072.273
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	B.5.1	315.700	2.275.232
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	964.187

34-C
 TY
 HỮU HẠN
 TƯ VẤN
 ĐẾ TOÁN
 ĐẾ
 CHẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		-	-
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		-	-
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Cộng chi phí hoạt động	40		315.700	262.311.692
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.2	29.535.192	1.810.000
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		29.535.192	1.810.000
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính	60		-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.3	6.586.423.848	5.312.273.653
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		1.920.069.472	(4.162.160.698)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.4	-	873.800.141
8.2. Chi phí khác	72	B.5.4	306.112.882	2.348.159.155
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(306.112.882)	(1.474.359.014)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		1.613.956.590	(5.636.519.712)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.614.271.190	(5.634.383.280)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(314.600)	(2.136.432)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.5	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	B.5.5	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		1.613.956.590	(5.636.519.712)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.6	87	(376)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.6	87	(376)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền



Hà Thị Trang

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		1.613.956.590	(5.636.519.712)
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		2.734.317	262.648.779
- Khấu hao tài sản cố định	03		32.269.509	63.716.296
- Các khoản dự phòng	04		-	(33.932.074)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(29.535.192)	232.864.557
- Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		315.700	545.822.859
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		315.700	(3.126.232)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	548.949.091
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(1.100)	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(1.100)	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		1.522.652.143	106.452.670.963
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng(giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HIM)	32		-	87.017.389.463
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-

11/01/2019

3305
RÁCH
DỊCH
I CH
VÀ B
N
7-7

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1.925.000.000)	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		(48.839.091)	3.614.284.801
- Tăng (giảm) tài sản khác	40		(60.051.660)	14.463.196.551
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(54.545.454)	(2.031.147)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(970.890.205)	1.559.883.468
- Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
- Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		3.902.508.580	(39.920.217)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		150.720.000	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		433.198	(168.991.228)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		221.414.575	74.100.000
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		306.902.200	(65.240.728)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		3.139.657.650	101.624.622.889
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(10.426.532.700)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	868.636.363
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	19.000.000.000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		29.535.192	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(10.396.997.508)	868.636.363

12/2018/CTCK/CT

138
ĐNG
QUẢN
LÝ T
VH K
ĐM T
A VD
H C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		-	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		-	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền



Hà Thị Trang

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa Nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

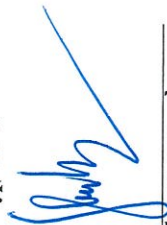
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
	01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	165.792.343	165.792.343	-	-	165.792.343	165.792.343
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.050.433.903	1.050.433.903	-	-	1.050.433.903	1.050.433.903
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(45.167.250.129)	(50.803.769.841)	-	5.636.519.712	(50.803.769.841)	(49.189.813.251)
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(45.167.250.129)	(50.801.633.409)	-	5.634.383.280	(50.801.633.409)	(49.187.362.219)
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	(2.136.432)	-	2.136.432	(2.136.432)	(2.451.032)
Cộng	106.048.976.117	100.412.456.405	-	5.636.519.712	100.412.456.405	152.026.412.995

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Hà Thị Trang



Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán EUROCAPITAL được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 80/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 01 năm 2008. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung, điều chỉnh như sau:

- Quyết định số 834/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 11 tháng 12 năm 2015 về việc chấm dứt tư cách thành viên;
- Quyết định số 569/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 16 tháng 12 năm 2015 về việc chấm dứt tư cách thành viên;
- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/05/2013 về việc thay đổi người đại trụ sở chính Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 07/08/2013 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 51/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/11/2015 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 02/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/01/2016 về việc thay đổi trụ sở chính Công ty;
Giấy phép điều chỉnh số 60/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2017 về việc thay đổi người đại diện pháp luật Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/04/2018 về việc thay đổi vốn điều lệ Công ty;
- Giấy phép điều chỉnh số 106/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2018 về việc thay đổi trụ sở chính Công ty;

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà Mặt trời Sông Hồng, Số 23 Phan Chu Trinh, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố. Hà Nội

Những đặc điểm chính về hoạt động:

- **Quy mô vốn:** Vốn điều lệ của công ty là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng)
- **Mục tiêu đầu tư:** Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.
- **Hạn chế đầu tư:** Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 44 "Hạn chế đầu tư" Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán và Khoản 14, Điều 1 Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính.
- **Cấu trúc Công ty chứng khoán:** Công ty không có công ty con, liên doanh, liên kết, không có chi nhánh tại thời điểm 31/12/2018.

138;
ÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH K
TIẾM
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ kinh doanh chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính.

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán công ty chứng khoán hiện hành đang áp dụng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính:

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định;
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phải sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phải sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phải sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phải sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính

4.2.2. Căn cứ xác định giá thị trường/ giá trị hợp lý:

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm	05 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 năm	05 năm
Phần mềm vi tính	03 - 06 năm	03 - 06 năm

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**4.6.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

4.6.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập các nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

4.6.3. Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.**4.7. Kế toán chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty, và thông báo ngày chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

HÀ NỘI

884
CÔNG TY
M HỮU
TƯ V
KẾ T
TOÁN
TẾT
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

4.8.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4.11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	43.021.624	1.004.204.467
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	141.729.843.429	98.026.000.444
Cộng	141.772.865.053	99.030.204.911

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a. Cửa công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
b. Cửa nhà đầu tư	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Mã chứng khoán	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty CP Thành Thành Công	SBT	-	41.900	-	40.800
		-	41.900	-	40.800
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Công ty CP Chế tạo Biên thế và Vật liệu điện Hà Nội	BTH	3.126.232	662.700	3.126.232	978.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico	CTM	412.000	104.000	412.000	400.000
		720.000	138.600	720.000	138.600
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng	MCV	438.800	72.000	438.800	72.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An	TAS	330.000	18.000	330.000	18.000
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CALOVIMEX	CAD	16.200	1.200	16.200	1.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	ICI	106.600	215.800	106.600	234.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	S96	200.332	2.000	200.332	3.500
Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	VSP	902.300	111.100	902.300	111.100
Cộng		3.126.232	704.600	3.126.232	1.019.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa Nhà Mặt trời Sóng Hồng, 23 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.3.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị Tài sản tài chính

Tại ngày 31/12/2018

Các loại tài sản tài chính	Mã CP	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
B					3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)
Cổ phiếu niêm yết				41.900			41.900
Công ty CP Thành Thành Công	SBT	2	-	41.900	41.900	-	41.900
Cổ phiếu chưa niêm yết			3.126.232	662.700	109.200	2.572.732	662.700
Công ty CP Chế tạo Biện thể và Vật liệu điện Hà Nội	BTH	40	412.000	104.000	-	308.000	104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico	CTM	99	720.000	138.600	-	581.400	138.600
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng	MCV	20	438.800	72.000	-	366.800	72.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	TAS	20	330.000	18.000	-	312.000	18.000
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	CAD	2	16.200	1.200	-	15.000	1.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	ICI	26	106.600	215.800	109.200	-	215.800
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	S96	5	200.332	2.000	-	198.332	2.000
Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	VSP	101	902.300	111.100	-	791.200	111.100
Cộng			3.126.232	704.600	151.100	2.572.732	704.600

84-
TY
HỮU
Ư VÀ
É TO
POÁN
ÉT
CH

11/11/10 10 18 11

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa Nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 01/01/2018

Các loại tài sản tài chính	Mã CP	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường / giá trị hợp lý	Giá trị đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
B							
	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)		
Cổ phiếu niêm yết							
Công ty CP Thành Thành Công	SBT	2	-	40.800	40.800	-	40.800
				40.800	40.800	-	40.800
Cổ phiếu chưa niêm yết							
Công ty CP Chế tạo Bền thế và Vật liệu điện Hà Nội	BTH	40	3.126.232	978.400	127.400	2.275.232	978.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ Vinavico	CTM	99	412.000	400.000	-	12.000	400.000
			720.000	138.600	-	581.400	138.600
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng	MCV	20	438.800	72.000	-	366.800	72.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	TAS	20	330.000	18.000	-	312.000	18.000
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản CADOVIMEX	CAD	2	16.200	1.200	-	15.000	1.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	ICI	26	106.600	234.000	127.400	-	234.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	S96	5	200.332	3.500	-	196.832	3.500
Công ty cổ phần Vận tải biển và Bất động sản Việt Hải	VSP	101	902.300	111.100	-	791.200	111.100
Cộng			3.126.232	1.019.200	168.200	2.275.232	1.019.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.4. Các khoản phải thu

A.5.4.1. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty CP Hòn tằm Biển Nha Trang	1.925.000.000	-
Cộng	1.925.000.000	-

A.5.4.2. Phải thu khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế TNCN nhân viên	14.134.091	13.700.000
Phải thu bảo hiểm nhân viên	49.455.000	-
Phải thu khác	-	1.050.000
Cộng	63.589.091	14.750.000

A.5.5. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a. ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	104.125.915	-
Cộng	104.125.915	-
b. dài hạn		
Chi phí thiết kế logo	-	1.052.226.684
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	1.405.717.987	-
Chi phí chờ phân bổ khác	580.796.404	67.523.417
Cộng	1.986.514.391	1.119.750.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.6. Tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	85.870.000	85.870.000
Mua trong năm	4.451.971.700	97.721.000	4.549.692.700
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.451.971.700	183.591.000	4.635.562.700
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	31.485.674	31.485.674
Khấu hao trong năm	7.425.365	24.261.151	31.686.516
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	7.425.365	55.746.825	63.172.190
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	54.384.326	54.384.326
Tại ngày cuối năm	4.444.546.335	127.844.175	4.572.390.510

A.5.7. Tăng/giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Mua trong năm	158.540.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	158.540.000
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	582.993
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	582.993
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	157.957.007

A.5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua phần mềm giao dịch chứng khoán	5.718.200.000	-
Cộng	5.718.200.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.9. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ Phần Ứng Dụng Khoa Học và Công Nghệ - MITEC	2.365.630.190	-
Công ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT	1.155.959.000	-
Phải trả các đối tượng khác	406.469.390	11.550.000
Cộng	3.928.058.580	11.550.000

A.5.10. Thuế phải nộp nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	416.713.729	416.713.729	-
Thuế thu nhập cá nhân	19.900.000	74.135.385	73.702.187	20.333.198
Thuế, các khoản khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	19.900.000	493.849.114	493.415.916	20.333.198

5213
CÔNG
H NIỆ
H VỤ
HÌNH
KIỂM
NAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	165.792.343	1.050.433.903	(45.167.250.129)	106.048.976.117
Lỗ trong năm trước				(5.636.519.712)	(5.636.519.712)
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	165.792.343	1.050.433.903	(50.803.769.841)	100.412.456.405
Góp vốn điều lệ trong năm bằng tiền	50.000.000.000				50.000.000.000
Lãi trong năm nay	-			1.613.956.590	1.613.956.590
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	165.792.343	1.050.433.903	(49.189.813.251)	152.026.412.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Lê Hoàng Kiều	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Cao Nam Giang	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Bùi Quang Vũ	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Lê Phúc Lộc	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Trần Quang Huy	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Bùi Phương Quang	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Vũ Đức Dũng	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Vũ Ngọc Vượng	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Trần Thị Mỹ	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Nguyễn Thế Anh	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Nguyễn Thừa Nhật	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Nguyễn Thu Trà	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Phạm Anh Tuấn	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Phạm Việt Hùng	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Thái Thị Thùy	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Nguyễn Cẩm Lai	4.000.000.000	2,00	3.000.000.000	2,00
Nguyễn Huy Tuấn	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Nguyễn Minh Phương	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Nguyễn Ngọc Linh	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Nguyễn Quỳnh Trang	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Lâm Thị Tuyết Ngân	9.800.000.000	4,90	7.350.000.000	4,90
Cộng	200.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	50.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	20.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.12. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khác	85.000.000	85.000.000
Cộng	85.000.000	85.000.000

A.5.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

Mã CP	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá
SBT	2	20.000	2	20.000
BTH	40	400.000	40	400.000
CTM	99	990.000	99	990.000
MCV	20	200.000	20	200.000
TAS	20	200.000	20	200.000
CAD	2	20.000	2	20.000
ICI	26	260.000	26	260.000
S96	5	50.000	5	50.000
Cộng	315	3.150.000	315	3.150.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EUROCAPITAL

Tầng 5, Tòa Nhà Mặt trời Sông Hồng, 23 Phan Chu Trinh, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****B.5.1. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

STT	Danh mục tài sản tài chính	Số lượng	Giá gốc	Giá trị trường/ giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2018		Chênh lệch đánh giá lại 31/12/2017		(Lãi), lỗ năm nay
					1	2	3	4=(2-3)	
A	B								
L	Loại FVTPL	315	3.126.232	704.600	2.421.632	2.107.032	314.600		
1.	Cổ phiếu niêm yết	2	-	41.900	(41.900)	(40.800)	(1.100)		
2.	Cổ phiếu chưa niêm yết	313	3.126.232	662.700	2.463.532	2.147.832	315.700		
	Cộng	315	3.126.232	704.600	2.421.632	2.107.032	314.600		

Chi tiết xem thêm A.5.3.2 trang 33, 34

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHII (tiếp theo)

B.5.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	29.535.192	1.810.000
Cộng	29.535.192	1.810.000

B.5.3. Chi phí quản lý CTCK

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.428.253.078	3.624.013.116
Chi phí văn phòng phẩm, dụng cụ	760.485.682	345.245.740
Chi phí khấu hao tài sản	32.269.509	59.422.794
Chi phí mua ngoài	3.258.899.259	907.664.263
Chi phí khác	106.516.320	375.927.740
Cộng	6.586.423.848	5.312.273.653

B.5.4. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	818.181.818
Thu nhập khác	-	55.618.323
Cộng	-	873.800.141
b. Chi phí khác		
Chi phí công cụ dụng cụ	-	1.244.978.234
Thanh lý tài sản	-	1.101.500.921
Chi phí khác	306.112.882	1.680.000
Cộng	306.112.882	2.348.159.155

B.5.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

5213
CÔNG
H NHIỆM
H VỤ T
HÌNH H
KIỂM
TAM VI
TP. HỒ

5213
CÔNG
H NHIỆM
H VỤ T
HÌNH H
KIỂM
TAM VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.613.956.590	(5.636.519.712)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.613.956.590)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.613.956.590	-
+ chuyển lỗ các năm trước	1.613.956.590	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(5.636.519.712)
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

B.5.6. Thu nhập thuần trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.613.956.590	(5.636.519.712)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.613.956.590	(5.636.519.712)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	18.561.644	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	87	(376)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	87	(376)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

C. Những thông tin khác

C.5.1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	120.000.000	1.264.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn nên không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

C.5.3. Quản lý rủi ro

a) *Quản lý rủi ro tài chính*

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	4.407.715.671	-	4.407.715.671
Phải trả người bán ngắn hạn	3.928.058.580	-	3.928.058.580
Thuế phải nộp Nhà nước	20.333.198	-	20.333.198
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	459.323.893	-	459.323.893
Số đầu năm	172.395.454	-	172.395.454
Phải trả người bán ngắn hạn	11.550.000	-	11.550.000
Thuế phải nộp Nhà nước	19.900.000	-	19.900.000
Chi phí phải trả	54.545.454	-	54.545.454
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.400.000	-	86.400.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư

C.5.4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.772.865.053	-	99.030.204.911	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	704.600	-	1.019.200	-
Trả trước người bán	44.000.000	-	30.000.000	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.925.000.000	-	-	-
Tạm ứng	7.019.148	-	-	-
Phải thu khác	63.589.091	-	14.750.000	-
Cộng	143.813.177.892	-	99.075.974.111	-
			Giá trị sổ sách	
			31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán ngắn hạn			3.928.058.580	11.550.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			20.333.198	19.900.000
Chi phí phải trả			-	54.545.454
Các khoản phải trả, phải nộp khác			459.323.893	86.400.000
Cộng			4.407.715.671	172.395.454

Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

05213884
 CÔNG TY
 CH NHIỆM HỮU
 CH VỤ TƯ
 CHÍNH KẾ
 Á KIỂM TO
 NAM VIỆT
 TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam. Trong đó số liệu tại ngày 31/12/2017 trên Báo cáo tình hình tài chính được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	31/12/2017 (Trước trình bày)	01/01/2018 (Sau trình bày)	Chênh lệch tăng/(giảm)
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	3.126.232	1.019.200	(2.107.032)
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(2.107.032)	-	2.107.032

Chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	31/12/2017 (Trước trình bày)	01/01/2018 (Sau trình bày)	Chênh lệch tăng/(giảm)
Cổ phiếu đang lưu hành	006	-	15.000.000	15.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	-	3.150.000	3.150.000

C.5.6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền



Hà Thị Trang

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2019